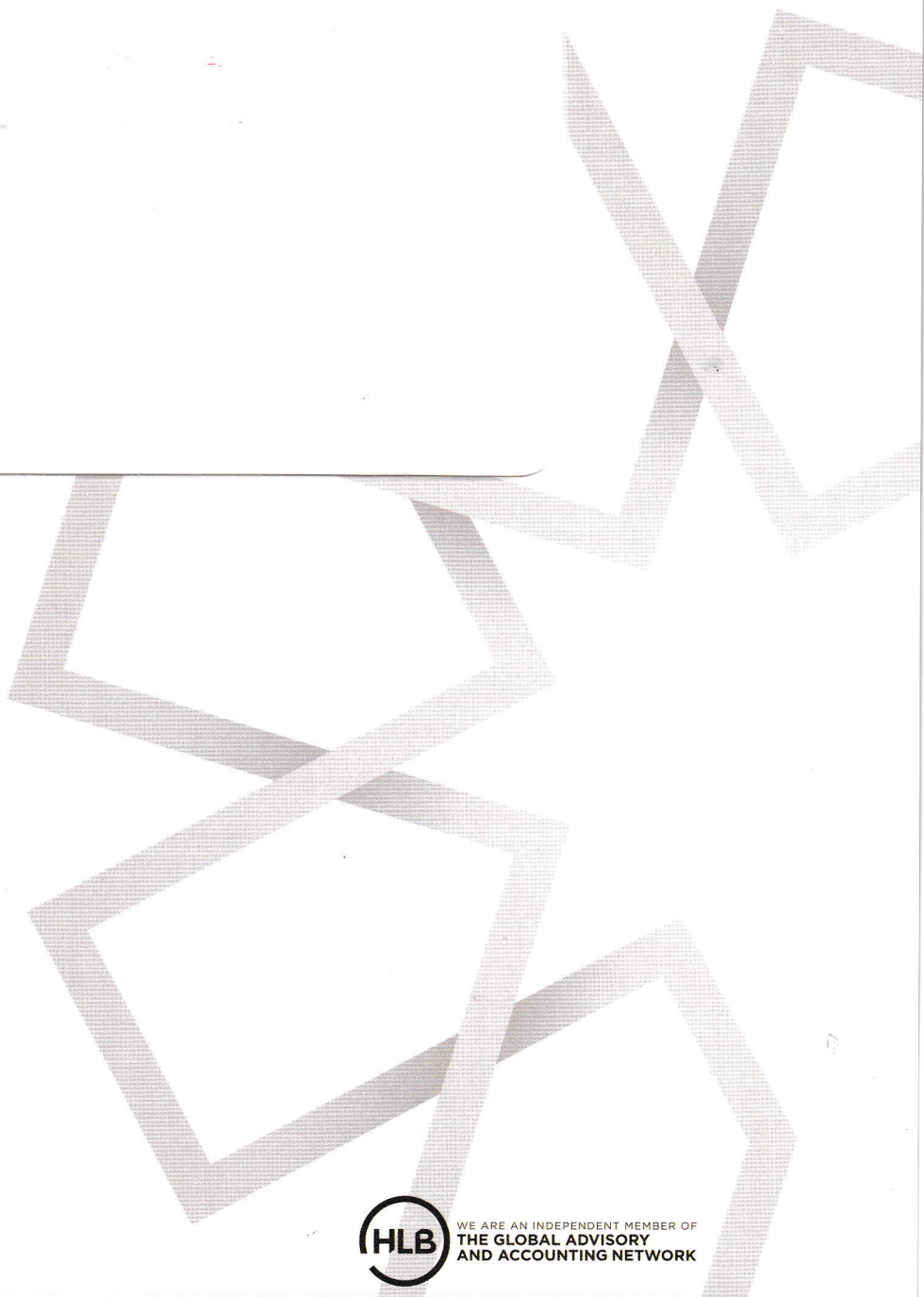




WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Quý Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hải	Giám đốc dự án đầu tư	
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 01/08/2026
Ông Bùi Văn Tuấn	Giám đốc sản xuất	Miễn nhiệm ngày 01/08/2026

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Quý Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quý Sơn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 25 tháng 03 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

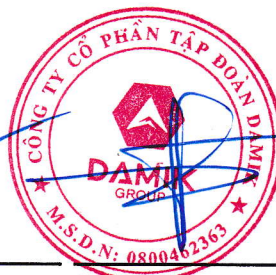
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.745.230.797	82.150.835.140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.824.495.122	5.457.997.399
111	1. Tiền		1.824.495.122	5.457.997.399
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.143.671.233	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		13.143.671.233	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.881.154.245	54.808.473.981
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.472.675.664	40.297.842.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.611.157.721	11.273.310.664
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.268.800.000	8.708.800.000
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.471.479.140)	(5.471.479.140)
140	IV. Hàng tồn kho	9	28.713.798.357	20.945.908.060
141	1. Hàng tồn kho		28.713.798.357	20.945.908.060
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.182.111.840	938.455.700
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	1.135.492.762	938.455.700
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.998.286	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	42.620.792	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.131.166.767	173.106.247.720
220	I. Tài sản cố định		77.386.525.768	87.170.178.493
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77.257.432.563	87.024.247.044
222	- Nguyên giá		246.148.807.349	244.545.066.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.891.374.786)	(157.520.819.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	129.093.205	145.931.449
228	- Nguyên giá		168.382.441	168.382.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.289.236)	(22.450.992)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	209.263.500	28.956.467.651
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		209.263.500	28.956.467.651
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	3.600.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.600.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		80.535.377.499	53.379.601.576
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	80.535.377.499	53.379.601.576
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		260.876.397.564	255.257.082.860

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.330.085.452	86.236.995.577
310	I. Nợ ngắn hạn		88.760.085.452	81.966.995.577
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.738.398.777	1.214.594.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.032.546.640	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	506.057.697	658.646.933
315	4. Phải trả người lao động		872.002.194	752.950.705
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	294.475.942	640.583.739
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	208.888.007	265.212.757
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	82.107.716.195	78.435.006.610
330	II. Nợ dài hạn		2.570.000.000	4.270.000.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.570.000.000	4.270.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.546.312.112	169.020.087.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.750.000.000	143.750.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.750.000.000	143.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn		1.250.625.000	1.250.625.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.545.687.112	24.019.462.283
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.019.462.283	23.604.940.913
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		526.224.829	414.521.370
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260.876.397.564	255.257.082.860


Nguyễn Thị Luyện
Người lập

Nguyễn Thị Luyện
Kế toán trưởngLê Quý Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	91.135.274.225	106.906.772.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.135.274.225	106.906.772.634
11	4. Giá vốn hàng bán	23	82.012.064.568	99.193.702.193
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.123.209.657	7.713.070.441
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	327.577.367	24.711.131
23	8. Chi phí tài chính	25	2.882.748.863	3.520.621.495
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.882.310.383	3.518.897.815
25	9. Chi phí bán hàng	26	496.629.417	778.494.238
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.397.236.192	4.371.319.839
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.674.172.552	(932.654.000)
31	12. Thu nhập khác	28	8.000	6.515.543
32	13. Chi phí khác	29	919.777.706	26.959.161
40	14. Lợi nhuận khác		(919.769.706)	(20.443.618)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		754.402.846	(953.097.618)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	228.178.017	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>526.224.829</u>	<u>(953.097.618)</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	37	(66)

Nguyễn Thị Luyện
Người lập

Nguyễn Thị Luyện
Kế toán trưởng

Lê Quý Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		754.402.846	(953.097.618)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.435.393.809	11.834.000.049
03	- Các khoản dự phòng		-	540.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.153.811)	(12.831.744)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(323.671.233)	(1.670.363)
06	- Chi phí đi vay		2.882.310.383	3.518.897.815
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.747.281.994	14.925.298.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.119.299.342)	265.828.497
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.767.890.297)	4.806.554.008
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.053.046.844	(1.847.911.679)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.044.103.166	4.259.231.393
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.907.385.441)	(3.556.838.971)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135.769.513)	(3.340.227.183)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(298.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.914.087.411	15.213.134.204
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.301.453.084)	(4.303.368.421)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.780.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.670.363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.521.453.084)	(4.301.698.058)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		96.940.842.641	93.103.650.931
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.968.133.056)	(106.428.176.125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.972.709.585	(13.324.525.194)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.634.656.088)	(2.413.089.048)

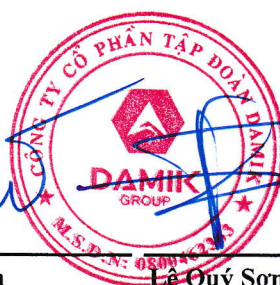
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.457.997.399	4.773.345.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.153.811	12.831.744
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.824.495.122	2.373.088.586


Nguyễn Thị Luyện
Người lập

Nguyễn Thị Luyện
Kế toán trưởng

Lê Quý Sơn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.750.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 143.750.000.000 VND; tương đương 14.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 115 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 124 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa tại các khu đất thuê sử dụng phục vụ các dự án xây dựng, được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ dần trong thời gian hoạt động của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm liên quan tới vôi và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.203.004.200	4.682.473.033
Tiền gửi không kỳ hạn	621.490.922	775.524.366
	<u>1.824.495.122</u>	<u>5.457.997.399</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị</u>
			<u>VND</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND		588.540.120
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	USD		6.056.557
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất không kỳ hạn	10.358.231
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	theo từng thời kỳ	15.800.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND		735.551
			<u>621.490.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Cho vay	13.143.671.233	13.143.671.233	-	-
	<u>13.143.671.233</u>	<u>13.143.671.233</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Các khoản cho vay

Bên khác	Hợp đồng cho vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	
						(Dự nợ gốc)	Đầu năm
						VND	VND
- Ông Lê Văn Trung (*)	01.2026/HĐVTCN	Vay để đáo hạn khoản vay ngân hàng	9,20%	12 tháng	Tín chấp	10.000.000.000	-
- Bà Trần Thị Bích Vân	02.2026/HĐVTCN	Vay để đáo hạn khoản vay ngân hàng	0,00%	1 tháng	Tín chấp	3.000.000.000	-
						<u>13.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Giá gốc của khoản cho vay ông Lê Văn Trung bao gồm dư nợ gốc 10.000.000.000 VND và lãi dự thu 143.671.233 VND.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(1) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh như sau:

- Bán toàn bộ 240.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh cho nhà đầu tư khác, tổng mệnh giá là 2.400.000.000 VND, giá phí là 3.600.000.000 VND, giá trị thu về là 3.780.000.000 VND.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty không còn sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	60.782.400	-	202.703.500	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	60.782.400	-	202.703.500	-
Bên khác	34.411.893.264	(159.899.140)	40.095.138.957	(159.899.140)
- Công ty Cổ phần DLH Global	26.961.103.896	-	31.307.516.480	-
- Công ty TNHH Thương mại Phát triển L-D	4.633.143.132	-	5.124.388.180	-
- Phải thu khách hàng khác	2.817.646.236	(159.899.140)	3.663.234.297	(159.899.140)
	34.472.675.664	(159.899.140)	40.297.842.457	(159.899.140)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.218.726.060	-	250.084.832	-
- Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH	218.726.060	-	250.084.832	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh	3.000.000.000	-	-	-
Bên khác	12.392.431.661	(811.580.000)	11.023.225.832	(811.580.000)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức	7.437.811.502	-	515.852.166	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HT HD	-	-	4.410.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.954.620.159	(811.580.000)	6.097.373.666	(811.580.000)
	22.611.157.721	(811.580.000)	11.273.310.664	(811.580.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	1.768.800.000	-	1.768.800.000	-
+ Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng (1)	1.768.800.000	-	1.768.800.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Phải thu khác (3)	-	-	2.440.000.000	-
	6.268.800.000	(4.500.000.000)	8.708.800.000	(4.500.000.000)

(1) Bao gồm:

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023, số tiền 1.470.000.000 VND;

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Bến thủy nội địa, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 3464/KQ ngày 27/05/2025, số tiền 298.800.000 VND;

(2) Khoản phải thu của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng để chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng). Theo đó, trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 VND để thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ngày 28/06/2021, Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng số tiền 1.352.286.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDDC ngày 19/12/2020. Hợp đồng đặt cọc này sẽ được khấu trừ vào tiền bên Công ty chuyển cho Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên để triển khai Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu phục vụ nhà máy xi măng Hải Phòng.

Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng đã hoàn trả 500.000.000 VND vào ngày 22/09/2022. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.

(3) Khoản phải thu tiền đặt cọc và tiền phạt vi phạm do không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú theo hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2025 và thanh lý hợp đồng đặt cọc ngày 27/12/2025.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Phải thu khách hàng	159.899.140	-	159.899.140	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ cao Kim Nam	159.899.140	-	159.899.140	-
Trả trước cho người bán	811.580.000	-	811.580.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	-	811.580.000	-
Phải thu khác	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	5.471.479.140	-	5.471.479.140	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	324.788.400	-	999.605.694	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.157.943.016	-	9.794.844.655	-
- Công cụ, dụng cụ	1.112.247.024	-	414.734.018	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.261.546.517	-	2.176.234.053	-
- Sản phẩm	8.280.414.444	-	6.621.742.040	-
- Hàng hoá	1.576.858.956	-	938.747.600	-
	28.713.798.357	-	20.945.908.060	-

Trong đó:

- Toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 4.000.000.000 VND bao gồm (nguyên liệu, vật liệu, công cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm) được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty (Chi tiết tại thuyết minh số 14).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	-	-	302.288.000	302.288.000
- Xây dựng hệ thống PCCC	-	-	302.288.000	302.288.000
Xây dựng cơ bản dở dang	209.263.500	209.263.500	28.654.179.651	28.654.179.651
- Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	209.263.500	209.263.500	209.263.500	209.263.500
- Dự án Bến thủy nội địa DLH	-	-	28.444.916.151	28.444.916.151
	209.263.500	209.263.500	28.956.467.651	28.956.467.651

(1) Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
- Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20. Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương (nay là phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng);
- Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
- Mục tiêu dự án: Sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite; chế biến vôi cục, dolomite qua nung, các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến với đơn vị sản xuất khác;
- Diện tích đất sử dụng: 37.942 m² (gồm lô đất số CN4, CN6 có diện tích 21.445 m²; lô đất CN20 có diện tích 16.497 m² và diện tích đường nội bộ); Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- Tiến độ hoàn thành dự án dự kiến là ngày 31/12/2026. Tuy nhiên, tiến độ thực tế của dự án đến thời điểm 30/06/2026 như sau:
 - + Giai đoạn 1: Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi, dolomite nung trên lô đất CN20 – diện tích 16.497 m². Các hạng mục của giai đoạn 1 đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng từ năm 2021 và được Công ty ghi nhận, theo dõi tại khoản mục Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11 – Tài sản cố định hữu hình).
 - + Giai đoạn 2: Công ty đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất CN4, CN6 có diện tích 21.445 m². Hiện tại, khu đất đang được Công ty tạm thời sử dụng làm bãi chứa nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang rà soát, sắp xếp nguồn vốn và kế hoạch triển khai đầu tư giai đoạn 2; tiến độ thực hiện có thể được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, nếu cần thiết. Các chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đang được theo dõi tại khoản mục Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh số 13 – Chi phí chờ phân bổ).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	102.067.873.158	134.824.476.555	6.746.889.461	667.477.091	238.350.000	244.545.066.265	
- Mua trong kỳ	-	-	353.636.364	-	-	353.636.364	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.250.104.720	-	-	-	1.250.104.720	
Số dư cuối kỳ	102.067.873.158	136.074.581.275	7.100.525.825	667.477.091	238.350.000	246.148.807.349	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	72.488.970.456	78.309.490.818	5.845.637.672	638.370.275	238.350.000	157.520.819.221	
- Khấu hao trong kỳ	4.579.459.123	6.527.322.774	258.922.530	4.851.138	-	11.370.555.565	
Số dư cuối kỳ	77.068.429.579	84.836.813.592	6.104.560.202	643.221.413	238.350.000	168.891.374.786	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	29.578.902.702	56.514.985.737	901.251.789	29.106.816	-	87.024.247.044	
Tại ngày cuối kỳ	24.999.443.579	51.237.767.683	995.965.623	24.255.678	-	77.257.432.563	

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND
Dây chuyền sản xuất vôi	Đang sử dụng	30.772.423.634	28.219.723.629	2.552.700.005	
Dây chuyền sản xuất vôi lò 5	Đang sử dụng	33.723.935.667	23.211.475.027	10.512.460.640	
Dây chuyền sản xuất vôi SK 3 và 4	Đang sử dụng	72.595.029.546	34.749.379.279	37.845.650.267	
Tổng cộng		137.091.388.847	86.180.577.935	50.910.810.912	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.544.759.220 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.773.364.593 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là tên miền web với nguyên giá đầu năm và cuối kỳ cùng là 168.382.441 VND, khấu hao trong kỳ là 16.838.244 VND, khấu hao lũy kế đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 22.450.992 VND và 39.289.236 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	23.144.559	131.046.388
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	450.855.693	392.909.324
- Chi phí thuê đất	24.000.000	72.000.000
- Chi phí trang phục lao động	303.750.000	-
- Các khoản khác	333.742.510	342.499.988
	1.135.492.762	938.455.700
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.420.217.875	2.653.759.296
- Chi phí GPMB của dự án nhà máy với công nghiệp DLH (1)	19.268.135.870	19.558.201.484
- Chi phí GPMB được bù trừ vào tiền thuê đất của Dự án Nhà máy Với Công nghiệp DLH (2)	7.723.416.750	7.723.416.750
- Chi phí GPMB của dự án Bến thủy nội địa DLH (3)	48.062.655.312	20.292.027.455
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	4.060.951.692	3.152.196.591
	80.535.377.499	53.379.601.576

(1) Chi tiết dự án tại thuyết minh số 10

(2) Đây là khoản chi phí giải phóng mặt bằng Công ty đã thực tế chi trả và được cơ quan thuế chấp thuận bù trừ vào nghĩa vụ tiền thuê đất của lô đất CN4, CN6, diện tích 21.445 m², cho thời gian từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059. Trong giai đoạn từ tháng 02/2024 đến hết tháng 09/2030, Công ty được miễn tiền thuê đất theo Quyết định số 2158/QĐ-CTHDU ngày 07/03/2024 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương theo chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

(3) Đây là các chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp và các chi phí liên quan đến các lô đất đang được Công ty sử dụng cho dự án bến thủy nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 21.532 m², bao gồm khoảng 6.888 m² đất Công ty xin thuê và 14.644 m² đất lưu không.

Trong tổng diện tích đất xin thuê, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.728,4 m² vào tháng 05/2019 và diện tích 3.121,4 m² vào tháng 02/2026.

Công ty đã thực hiện thủ tục thuê đất và nghĩa vụ tiền thuê đất từ năm 2025. Giá trị tăng trong kỳ gồm 26.360.076.000 VND chi phí giải phóng mặt bằng và 2.084.840.151 VND chi phí san lấp, liên quan đến phần diện tích 3.121,4 m² được hoàn tất thủ tục pháp lý và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong kỳ. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng còn lại của dự án đến ngày 27/04/2059, tương ứng khoảng 33 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (1)	75.035.006.610	96.940.842.641	93.268.133.056	78.707.716.195	
	75.035.006.610	96.940.842.641	93.268.133.056	78.707.716.195	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (2)	3.400.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	3.400.000.000	
	3.400.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	3.400.000.000	
	78.435.006.610	98.640.842.641	94.968.133.056	82.107.716.195	
b) Vay dài hạn					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (2)	7.670.000.000	-	1.700.000.000	5.970.000.000	
	7.670.000.000	-	1.700.000.000	5.970.000.000	
	(3.400.000.000)	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)	(3.400.000.000)	
	4.270.000.000			2.570.000.000	

(1) Bao gồm các hợp đồng vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương như sau:

(a) Hợp đồng cho vay hạn mức số 362/2025-HĐCVHM/NHCTKCNHD15 ký ngày 10/11/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
- + Thời duy trì hạn mức: Từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 10/11/2026;
- + Thời hạn vay: Tối đa 05 tháng đối với mỗi giấy nhận nợ cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là: 56.156.897.803 VND
- + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương.

14 . VAY

- (b) Các hợp đồng phát hành thư tín dụng số 02/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 11/02/2026, 02/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 16/03/2026, 76/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 27/03/2026, 76/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 20/04/2026, 43/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 04/05/2026, 85/2026/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 20/05/2026, 23/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 05/06/2026, 61/HĐLC/NHCTTHP15 ngày 18/06/2026 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với, dolomite nung và các sản phẩm liên quan theo đăng ký kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 150 ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là: 22.550.818.392 VND
 - + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 255/2022-HĐCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
 - + Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 5.970.000.000 VND; trong đó vay dài hạn trả trong 12 tháng tới là 3.400.000.000 VND.
 - + Hình thức đảm bảo: Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương.

(*) Hình thức bảo đảm khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương bao gồm các tài sản bảo đảm như sau: Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã, đang và sẽ được xây dựng, lắp đặt (Thuộc dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2) trên diện tích đất thuê rộng 16.497 m² thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ địa chính số 35 tại phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay là phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng), các máy móc, thiết bị vận tải theo các hợp đồng thế chấp năm 2016, 2017 và quyền tài sản của Công ty. Toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 4.000.000.000 VND bao gồm (nguyên liệu, vật liệu, công cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm) thuộc sở hữu của Công ty; Các quyền, lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên; Các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan đến tài sản nêu trên mà Công ty nhận được.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	287.280.000	132.084.000
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Khánh An	287.280.000	-
- Công ty TNHH Vận Tải DLH	-	132.084.000
Bên khác	2.451.118.777	1.082.510.833
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Hùng	813.299.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Trường Thủy	284.900.746	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng	262.526.520	262.526.520
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thành Phát	183.985.040	246.071.540
- Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Thương mại An Bình	-	155.853.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	906.407.471	418.059.773
	2.738.398.777	1.214.594.833

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP NVM	1.074.106.640	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Red Brother	958.440.000	-
	2.032.546.640	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	522.071.555	1.313.734.980	1.835.806.535	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135.769.513	228.178.017	135.769.513	-	228.178.017
Thuế Thu nhập cá nhân	-	805.865	8.666.058	52.092.715	42.620.792	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	310.396.779	32.517.099	-	277.879.680
	-	658.646.933	1.860.975.834	2.056.185.862	42.620.792	506.057.697

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.573.524	98.648.582
- Chi phí phải trả khác	220.902.418	541.935.157
	294.475.942	640.583.739

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	193.281.600	255.490.100
- Bảo hiểm xã hội	10.137.657	6.472.157
- Bảo hiểm y tế	5.223.750	2.745.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	245.000	505.000
	208.888.007	265.212.757

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	143.750.000.000	1.250.625.000	23.604.940.913	168.605.565.913
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(953.097.618)	(953.097.618)
Số dư cuối kỳ trước	143.750.000.000	1.250.625.000	22.651.843.295	167.652.468.295
Số dư đầu năm nay	143.750.000.000	1.250.625.000	24.019.462.283	169.020.087.283
Lãi trong kỳ này	-	-	526.224.829	526.224.829
Số dư cuối kỳ này	143.750.000.000	1.250.625.000	24.545.687.112	169.546.312.112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS	51.000.000.000	35,48	51.000.000.000	35,48
Ông Đặng Đức Minh	47.942.000.000	33,35	47.942.000.000	33,35
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	28.750.000.000	20,00	28.750.000.000	20,00
Các cổ đông khác	16.058.000.000	11,17	16.058.000.000	11,17
	143.750.000.000	100,00	143.750.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	143.750.000.000	143.750.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	143.750.000.000	143.750.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất, mặt bằng như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Lô đất CN20 - Thửa đất số 37, 72, 106, 46, tờ Bản đồ địa chính số 35, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Để xây dựng Nhà máy Vôi công nghiệp DLH	16.497	Đến ngày 27/04/2059	Thanh toán tiền thuê hàng kỳ
2	Lô đất số CN4, CN6, CCN Phú Thử, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Làm cơ sở sản xuất vôi công nghiệp theo Dự án đầu tư được chấp thuận	21.445	Đến ngày 27/04/2059	Thanh toán tiền thuê hàng kỳ
3	Khu đất thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Nghị tại Khu 7, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Làm bãi chứa nguyên vật liệu	4.619	05 năm từ ngày 01/10/2024	Thanh toán tiền thuê hàng kỳ
4	Thửa đất số 254, 560, tờ bản đồ số 35, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Xây dựng dự án Bến Thủy Nội địa DLH	6.849	Đến ngày 27/04/2059	Thanh toán tiền thuê hàng kỳ

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	831,44	832,68

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	90.396.729.600	106.857.194.691
Doanh thu bán hàng hóa	682.880.625	25.577.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.664.000	24.000.000
	91.135.274.225	106.906.772.634
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	379.133.000	1.072.247.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	81.687.677.568	99.168.692.593
Giá vốn của hàng hóa đã bán	324.387.000	25.009.600
	82.012.064.568	99.193.702.193
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		
Tổng giá trị mua vào:	17.525.791.882	2.255.470.950

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cho vay	143.671.233	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.752.323	1.670.363
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	180.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.209.024
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.153.811	12.831.744
	327.577.367	24.711.131

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	2.882.310.383	3.518.897.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	438.480	1.723.680
	2.882.748.863	3.520.621.495

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.390.369	269.484.081
Chi phí nhân công	180.044.048	273.706.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.195.000	235.003.745
Chi phí khác bằng tiền	5.000.000	300.000
	496.629.417	778.494.238

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.159.425	75.172.473
Chi phí nhân công	1.374.622.281	1.367.639.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.062.628	176.935.620
Chi phí dự phòng	-	540.000.000
Thuế, phí, lệ phí	310.396.779	216.867.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.447.185	278.932.950
Chi phí khác bằng tiền	1.502.547.894	1.715.771.930
	4.397.236.192	4.371.319.839

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch thuế không phải nộp	-	6.515.543
Thu nhập khác	8.000	-
	8.000	6.515.543

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.931.199	3.736.269
Chi phí khác	910.846.507	23.222.892
	919.777.706	26.959.161

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	754.402.846	(953.097.618)
Các khoản điều chỉnh tăng	387.641.052	121.043.908
- Chi phí không hợp lệ	371.930.856	26.959.161
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	15.710.196	94.084.747
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.153.811)	(12.831.744)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.153.811)	(12.831.744)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.140.890.087	(844.885.454)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	228.178.017	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	526.224.829	(953.097.618)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	526.224.829	(953.097.618)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.375.000	14.375.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(66)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.015.008.428	72.488.365.343
Chi phí nhân công	7.556.512.001	12.276.046.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.839.546.959	11.834.000.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.695.514.591	9.294.679.914
Chi phí khác bằng tiền	2.218.946.066	1.932.939.612
	88.325.528.045	107.826.031.400

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	621.490.922	-	-	621.490.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.081.576.524	-	-	36.081.576.524
Các khoản cho vay	13.143.671.233	-	-	13.143.671.233
	<u>49.846.738.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.846.738.679</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	775.524.366	-	-	775.524.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.346.743.317	-	-	44.346.743.317
	<u>45.122.267.683</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.122.267.683</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	82.107.716.195	2.570.000.000	-	84.677.716.195
Phải trả người bán, phải trả khác	2.947.286.784	-	-	2.947.286.784
Chi phí phải trả	294.475.942	-	-	294.475.942
	<u>85.349.478.921</u>	<u>2.570.000.000</u>	<u>-</u>	<u>87.919.478.921</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	78.435.006.610	4.270.000.000	-	82.705.006.610
Phải trả người bán, phải trả khác	1.479.807.590	-	-	1.479.807.590
Chi phí phải trả	640.583.739	-	-	640.583.739
	80.555.397.939	4.270.000.000	-	84.825.397.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch HĐQT, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH DAMIX LEGACY HOLDINGS	Cổ đông lớn nhất nắm 35,48% vốn của Công ty, cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	Cổ đông lớn của Công ty, cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần DamiK La Hiên	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	Công ty liên quan đến vợ của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Vận tải DLH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải Thủy DLH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Với Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DLH Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Trường Lộc	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Holding	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Chế biến Khoáng sản Sơn Thịnh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại Quốc tế An Phú Sơn	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vôi công nghiệp Long Sơn	Có thành viên HĐQT là Giám đốc, đồng thời là chủ sở hữu

Và các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	379.133.000	1.072.247.000
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	379.133.000	1.072.247.000
Mua hàng hóa dịch vụ	17.525.791.882	2.255.470.950
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	13.450.682.432	-
Công ty TNHH Vận tải DLH	697.000.000	795.175.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	1.494.007.500	38.250.000
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	1.884.101.950	1.422.045.950

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	157.961.538	134.140.923
Ông Bùi Văn Tuấn	Giám đốc sản xuất	75.923.075	96.928.494
Ông Nguyễn Văn Hải	Giám đốc dự án đầu tư	125.592.307	10.195.000

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 24/04/2026 trong đó thông qua Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không có thù lao năm 2026.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán, soát xét.

Nguyễn Thị Luyện
Người lập

Nguyễn Thị Luyện
Kế toán trưởng

Lê Quý Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	
a) Bảng cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	54.808.473.981	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	54.808.473.981	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8.708.800.000	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.708.800.000	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.471.479.140)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.471.479.140)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	938.455.700	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	938.455.700	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	938.455.700	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	938.455.700	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	173.106.247.720	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	173.106.247.720	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	28.956.467.651	250	II. Tài sản dở dang dài hạn	28.956.467.651	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.956.467.651	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.956.467.651	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	3.600.000.000	260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	3.600.000.000	
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.600.000.000	262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.600.000.000	
260	VI. Tài sản dài hạn khác	53.379.601.576	270	IV. Tài sản dài hạn khác	53.379.601.576	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	53.379.601.576	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	53.379.601.576	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	255.257.082.860	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	255.257.082.860	



PHỤ LỤC – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	
NGUỒN VỐN						
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	86.236.995.577	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	86.236.995.577	
310	I. Nợ ngắn hạn	81.966.995.577	310	I. Nợ ngắn hạn	81.966.995.577	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	658.646.933	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngân hạn	658.646.933	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	752.950.705	315	4. Phải trả người lao động	752.950.705	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	640.583.739	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	640.583.739	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	265.212.757	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	265.212.757	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	78.435.006.610	321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	78.435.006.610	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	4.270.000.000	330	II. Nợ dài hạn	4.270.000.000	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.270.000.000	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.270.000.000	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	169.020.087.283	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	169.020.087.283	
410	1. Vốn góp của chủ sở hữu	143.750.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	143.750.000.000	Đổi mã số
410	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	143.750.000.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	143.750.000.000	Đổi mã số
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.250.625.000	412	2. Thặng dư vốn	1.250.625.000	Đổi tên
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.019.462.283	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.019.462.283	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.604.940.913	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.604.940.913	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	414.521.370	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	414.521.370	Đổi mã số
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	255.257.082.860	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	255.257.082.860	

PHỤ LỤC – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.711.131	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24.711.131	Đổi mã số, số thứ tự
22	7. Chi phí tài chính	3.520.621.495	23	8. Chi phí tài chính	3.520.621.495	Đổi mã số, số thứ tự
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.518.897.815	24	Trong đó: Chi phí đi vay	3.518.897.815	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ						
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.670.363)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.670.363)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	3.518.897.815	06	- Chi phí đi vay	3.518.897.815	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.259.231.393	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	4.259.231.393	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.556.838.971)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(3.556.838.971)	Đổi tên